

PHỤ LỤC I
GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH

(Kèm theo Quyết định số 469/QĐ-KSBT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: đồng

STT	Danh mục dịch vụ	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	Giá Khám bệnh	36.500	
2	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000	
3	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000	
4	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)	450.000	

STT	Danh mục dịch vụ	Giá dịch vụ	Ghi chú
-----	------------------	-------------	---------

STT	Danh mục dịch vụ	Giá dịch vụ	Ghi chú
-----	------------------	-------------	---------

STT	Danh mục dịch vụ	Giá dịch vụ	Ghi chú
-----	------------------	-------------	---------

STT	Danh mục dịch vụ	Giá dịch vụ	Ghi chú
-----	------------------	-------------	---------

STT	Danh mục dịch vụ	Giá dịch vụ	Ghi chú
-----	------------------	-------------	---------

STT	Danh mục dịch vụ	Giá dịch vụ	Ghi chú
-----	------------------	-------------	---------

STT	Danh mục dịch vụ	Giá dịch vụ	Ghi chú
-----	------------------	-------------	---------

STT	Danh mục dịch vụ	Giá dịch vụ	Ghi chú
-----	------------------	-------------	---------

STT	Danh mục dịch vụ	Giá dịch vụ	Ghi chú
-----	------------------	-------------	---------

STT	Danh mục dịch vụ	Giá dịch vụ	Ghi chú
-----	------------------	-------------	---------

STT	Danh mục dịch vụ	Giá dịch vụ	Ghi chú
-----	------------------	-------------	---------

STT	Danh mục dịch vụ	Giá dịch vụ	Ghi chú
-----	------------------	-------------	---------

STT	Danh mục dịch vụ	Giá dịch vụ	Ghi chú
-----	------------------	-------------	---------

STT	Danh mục dịch vụ	Giá dịch vụ	Ghi chú
-----	------------------	-------------	---------

STT	Danh mục dịch vụ	Giá dịch vụ	Ghi chú
-----	------------------	-------------	---------

STT	Danh mục dịch vụ	Giá dịch vụ	Ghi chú
-----	------------------	-------------	---------

STT	Danh mục dịch vụ	Giá dịch vụ	Ghi chú
-----	------------------	-------------	---------

STT	Danh mục dịch vụ	Giá dịch vụ	Ghi chú
-----	------------------	-------------	---------

STT	Danh mục dịch vụ	Giá dịch vụ	Ghi chú
-----	------------------	-------------	---------

STT	Danh mục dịch vụ	Giá dịch vụ	Ghi chú
-----	------------------	-------------	---------

PHỤ LỤC II
GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM

(Kèm theo Quyết định số 469/QĐ-KSBT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		144.300	
2	02.0614.1796	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	T3	806.300	
3	02.0614.1796	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	T3	806.300	
4	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	T1	58.600	
5	03.0256.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50.500	
6	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	885.400	
7	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T3	951.600	
8	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T1	653.700	
9	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
10	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	P2	3.116.800	
11	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2.268.300	
12	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	
13	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	P3	873.000	
14	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	T1	889.700	
15	05.0005.0329	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	T2	399.000	
16	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	T2	399.000	
17	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	T2	399.000	
18	05.0010.0329	Điều trị sần cục bằng laser CO2	Điều trị sần cục bằng laser CO2	T2	399.000	
19	05.0012.0329	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	T2	399.000	
20	05.0013.0326	Điều trị hạt cơm bằng Plasma	Điều trị hạt cơm bằng Plasma	T3	425.100	
21	05.0014.0329	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	T2	399.000	
22	05.0017.0329	Điều trị sần cục bằng Plasma	Điều trị sần cục bằng Plasma	T2	399.000	
23	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	T3	380.200	
24	05.0054.0343	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	P2	893.600	
25	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)		25.600	
26	06.0002.1809	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton		25.600	
27	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung		25.600	
28	06.0010.1809	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	Thang đánh giá lo âu - Hamilton		25.600	
29	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	T1	1.663.600	
30	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	P2	2.501.900	
31	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn		94.600	
32	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	T3	313.500	
33	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	T2	376.500	
34	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]		40.900	
35	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]		40.900	
36	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	T1	582.500	
37	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		139.000	
38	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	T1	1.249.700	
39	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	T1	436.200	

40	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	T2	191.500	
41	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	T3	414.500	
42	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	T2	889.700	
43	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	T1	627.100	
44	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	T2	236.500	
45	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	T1	914.600	
46	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	T2	251.500	
47	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68.100	
48	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	T1	1.079.400	
49	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	T1	522.000	
50	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	T2	429.500	
51	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		199.700	
52	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	450.000	
53	15.0398.0889	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời		61.500	
54	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58.600	
55	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		58.600	
56	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		58.600	
57	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		58.600	
58	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		58.600	
59	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi		58.600	
60	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	
61	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58.600	
62	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	
63	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)		58.600	
64	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58.600	
65	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	T3	89.300	
66	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	T3	89.300	
67	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58.600	
68	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	195.600	
69	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	T3	89.300	
70	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600	
71	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58.600	
72	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.600	
73	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	T3	252.300	
74	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)		58.600	
75	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		58.600	
76	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		58.600	
77	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	T3	89.300	

78	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên		58.600	
79	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	T3	89.300	
80	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật		58.600	
81	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng [số hóa 1 phim]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng [số hóa 2 phim]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéch một bên	Chụp X-quang hàm chéch một bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéch một bên	Chụp X-quang hàm chéch một bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéch một bên	Chụp X-quang hàm chéch một bên [số hóa 1 phim]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]		72.300	Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

268	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
269	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
270	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
271	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
272	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
273	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
274	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
275	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
276	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
277	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
278	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
279	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
280	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
281	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
282	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính		75.200	
283	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm	T3	49.500	
284	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13.600	
285	22.0021.1219	Cơ cục máu đông (tên khác: Cơ cục máu)	Cơ cục máu đông (tên khác: Cơ cục máu)		16.000	
286	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		43.500	
287	22.0342.1225	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8		421.200	
288	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
289	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
290	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22.400	Mỗi chất
291	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
292	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
293	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]		89.700	
294	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

						Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
295	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	
296	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13.400	
297	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	
298	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]		39.200	
299	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
300	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
301	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
302	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		22.400	Mỗi chất
303	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20.000	
304	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		105.300	
305	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
306	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	Mỗi chất
307	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]		33.600	
308	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]		67.300	
309	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]		67.300	
310	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
311	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]		61.700	
312	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	Mỗi chất
313	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44.800	
314	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Định tính Dưỡng chấp [niệu]		22.400	
315	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]		44.800	
316	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800	
317	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800	
318	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44.800	
319	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44.800	
320	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		28.600	
321	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74.200	
322	24.0045.1716	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		325.200	
323	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		74.200	
324	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78.300	
325	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal		194.700	
326	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi		74.200	
327	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261.000	
328	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	
329	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600	
330	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	
331	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		107.300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
332	24.0171.1617	HIV Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ab miễn dịch bán tự động		116.400	

333	24.0173.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		142.500	
334	24.0175.1663	HIV kháng định (*)	HIV kháng định (*)		201.200	Tính cho 2 lần tiếp theo.
335	24.0179.1719	HIV đo tải lượng Real-time PCR	HIV đo tải lượng Real-time PCR		771.700	
336	24.0188.1636	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động		168.600	
337	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh		125.000	
338	24.0235.1719	Coronavirus Real-time PCR	Coronavirus Real-time PCR		771.700	
339	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh		163.600	
340	24.0255.1700	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động		156.600	
341	24.0256.1700	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Rubella virus IgM miễn dịch tự động		156.600	
342	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		45.500	
343	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính		35.100	
344	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi		45.500	
345	24.0321.1674	Vì nấm nhuộm soi	Vì nấm nhuộm soi		45.500	
346	600.381.777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính		75.200	
347		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút		70.200	
348		Cấy - thảo thuốc tránh thai	Cấy - thảo thuốc tránh thai		251.400	
349		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		252.500	
350		Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy		816.200	
351		Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu		235.800	